

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 262L Đường Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên
Ông Phạm Thử Triệu	Thành viên
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên
Bà Hà Lan Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng ban	
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên	
Bà Nguyễn Thanh Thanh Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Hữu Hiền.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12210159/67745218-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.989.114.519.307	1.949.073.848.510
110	I. Tiền		20.742.073.001	50.493.258.886
111	1. Tiền	4	20.742.073.001	50.493.258.886
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.051.811.625.261	1.024.822.468.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.006.097.427.547	957.037.332.290
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	20.502.231.539	21.803.253.328
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	57.243.545.098	70.943.454.859
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(32.031.578.923)	(24.961.572.180)
140	III. Hàng tồn kho	8	900.232.713.261	860.259.783.505
141	1. Hàng tồn kho		905.331.671.074	864.656.693.422
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.098.957.813)	(4.396.909.917)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		16.328.107.784	13.498.337.822
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	628.487.052	1.887.324.725
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	15.699.620.732	11.602.759.913
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	8.253.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		205.911.342.323	211.934.844.317
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		650.000.000	1.662.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	650.000.000	1.662.000.000
220	II. Tài sản cố định		167.869.585.760	174.770.531.716
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	87.755.835.567	93.216.873.407
222	Nguyên giá		196.682.374.616	198.145.485.999
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.926.539.049)	(104.928.612.592)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	80.113.750.193	81.553.658.309
228	Nguyên giá		98.338.684.805	98.342.401.295
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.224.934.612)	(16.788.742.986)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.044.090.996	270.000.001
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.044.090.996	270.000.001
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	33.992.711.581	34.519.918.112
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		4.520.226.858	5.047.433.389
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		29.472.484.723	29.472.484.723
260	V. Tài sản dài hạn khác		354.953.986	712.394.488
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	354.953.986	712.394.488
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.195.025.861.630	2.161.008.692.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.979.554.031.291	1.957.396.081.115
310	I. Nợ ngắn hạn		1.920.330.633.539	1.898.147.861.423
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	1.005.828.830.813	1.075.393.567.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	24.341.454.011	27.944.900.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.416.252.686	1.515.282.113
314	4. Phải trả người lao động		2.748.927.975	6.629.222.766
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.203.816.627	2.094.054.880
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		49.643.929	49.643.929
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.575.658.076	21.795.408.808
320	8. Vay ngắn hạn	18	876.166.049.422	762.725.780.714
330	II. Nợ dài hạn		59.223.397.752	59.248.219.692
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	30.000.000.000	30.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		223.397.752	248.219.692
338	3. Vay dài hạn	18	29.000.000.000	29.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		215.471.830.339	203.612.611.712
410	I. Vốn chủ sở hữu		215.471.830.339	203.612.611.712
411	1. Vốn cổ phần	19.1	182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	19.1	213.663.933	213.663.933
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(586.200.000)	(586.200.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	(5.357.742.788)	(8.843.840.445)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	9.071.115.794	9.071.115.794
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	29.430.993.400	20.564.637.841
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		20.564.637.841	13.567.884.950
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.866.355.559	6.996.752.891
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	-	493.234.589
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.195.025.861.630	2.161.008.692.827

Chu Thị Bích Hồng
Người lập

Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng

Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.571.365.950.983	1.400.524.830.202
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(2.892.670.972)	(15.734.204.579)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.568.473.280.011	1.384.790.625.623
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22, 26	(1.456.377.288.511)	(1.287.959.915.187)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.095.991.500	96.830.710.436
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	12.482.188.695	20.898.461.714
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(26.034.106.210) (19.041.158.850)	(29.498.244.881) (27.622.661.149)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	13.1	(527.206.531)	(262.852.589)
25	9. Chi phí bán hàng	23, 26	(55.785.382.121)	(53.637.154.176)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23, 26	(28.606.099.634)	(18.537.633.000)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.625.385.699	15.793.287.504
31	12. Thu nhập khác	25	435.977.468	81.608.821
32	13. Chi phí khác	25	(408.954.168)	(1.089.244.253)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	25	27.023.300	(1.007.635.432)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.652.408.999	14.785.652.072
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(3.457.488.031)	(3.214.855.019)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.194.920.968	11.570.797.053

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.194.920.968	11.568.871.292
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	1.925.761
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	460	509
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	460	509


Chu Thị Bích Hồng
Người lập


Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng


Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.652.408.999	14.785.652.072
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	7.178.838.296	7.315.773.562
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	26	8.106.430.075	(187.142.858)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.767.113.857	1.518.252.545
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		238.938.556	265.491.989
06	Chi phí lãi vay	24	19.041.158.850	27.622.661.149
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.984.888.633	51.320.688.459
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(37.095.085.855)	79.461.867.509
10	Tăng hàng tồn kho		(41.009.353.088)	(98.987.456.746)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(93.206.586.997)	6.966.404.745
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.616.278.175	(1.703.620.089)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.727.542.103)	(27.200.858.837)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.447.675.655)	(2.500.068.262)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.821.799.998)	(2.367.797.723)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(143.706.876.888)	4.989.159.056
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.446.771.329)	(3.683.145.371)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		667.169.022	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		15.886.947	36.082.245
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.763.715.360)	(3.647.063.126)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.269.819.027.903	1.037.323.126.735
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(1.156.378.759.195)	(1.033.515.174.930)
36	Cổ tức đã trả	19.2	-	(5.461.756.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		113.440.268.708	(1.653.804.695)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.030.323.540)	(311.708.765)
60	Tiền đầu kỳ		50.493.258.886	30.871.217.120
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.279.137.655	(3.022.684.838)
70	Tiền cuối kỳ	4	20.742.073.001	27.536.823.517


Chu Thị Bích Hồng
Người lập


Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng


Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 262L Đường Lê Văn Sĩ, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 425 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 513).

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào ("Codupha-Lào") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Lào theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 053-04 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Codupha-Lào có trụ sở chính tại số 253, đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Codupha-Lào là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và các phương tiện vận tại đang hoàn thiện thủ tục pháp lý và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, giá mua và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- ▶ tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- ▶ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- ▶ cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- ▶ các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	703.372.781	849.519.343
Tiền gửi ngân hàng	20.038.700.220	49.643.739.543
TỔNG CỘNG	20.742.073.001	50.493.258.886

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ khách hàng	1.006.097.427.547	957.037.332.290
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)	(27.948.434.275)	(20.744.680.332)
GIÁ TRỊ THUẦN	978.148.993.272	936.292.651.958

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Thiết bị y tế Đức Dư	4.952.628.000	-
Prime Pharmaceuticales Ltd - India	4.258.286.790	1.818.575.291
Công ty TNHH Noah Legend	3.917.485.889	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Y tế Nam Thành	2.122.133.000	-
Công ty TNHH Vật tư thiết bị y tế Thịnh Phát	957.638.795	2.051.842.698
Brawn Laboratories Ltd	-	6.550.781.250
Piramal Pharma Ltd	-	3.243.555.176
Extractum Pharma Co.,Ltd	-	1.089.027.805
Bay Pharma Inc.	-	561.366.720
Khác	4.294.059.065	6.488.104.388
TỔNG CỘNG	20.502.231.539	21.803.253.328
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)	(374.589.205)	(508.336.405)
GIÁ TRỊ THUẦN	20.127.642.334	21.294.916.923

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	57.243.545.098	70.943.454.859
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	25.303.762.559	27.797.482.028
Ký quỹ, ký cược	15.032.538.503	1.779.218.047
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	7.553.123.918	18.152.997.664
Tạm ứng cho nhân viên	3.191.108.723	1.325.660.262
Lãi phạt chậm trả	1.060.839.604	16.235.169.910
Khác	5.102.171.791	5.652.926.948
Trong đó:		
Phải thu bên khác	56.936.559.815	70.642.051.127
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	306.985.283	301.403.732
Dài hạn	650.000.000	1.662.000.000
Ký cược, ký quỹ	650.000.000	1.662.000.000
TỔNG CỘNG	57.893.545.098	72.605.454.859
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 7)	(3.708.555.443)	(3.708.555.443)
GIÁ TRỊ THUẦN	54.184.989.655	68.896.899.416

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023				VN
	Dự phòng		Giá trị thuần		Dự phòng		Giá trị thuần		
	Giá trị		Giá trị		Giá trị		Giá trị		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	76.773.581.167	(27.948.434.275)	48.825.146.892	43.582.330.998	(20.744.680.332)	22.837.650.666			
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20.287.935.826	(13.984.698.757)	6.303.237.069	20.385.362.610	(10.438.087.684)	9.947.274.926			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	7.957.661.575	(2.436.511.787)	5.521.149.788	8.909.397.760	-	8.909.397.760			
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-			
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-			
Cửa hàng Dược phẩm Trung Ương 2	1.773.516.284	(1.773.516.284)	-	1.773.516.284	(1.773.516.284)	-			
Trung tâm Y tế Quận 10	1.046.839.544	(1.046.839.544)	-	1.072.687.095	-	1.072.687.095			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa Hàng Số 52	836.000.017	(400.800.005)	435.200.012	1.336.000.017	(400.800.005)	935.200.012			
Công ty TNHH Dược phẩm La Trí	430.335.185	(430.335.185)	-	298.835.186	(298.835.186)	-			
Nauvễn Tú Hâu	264.145.175	(264.145.175)	-	1.964.145.175	(264.145.175)	1.700.000.000			
Công ty TNHH Khoa học và Kỹ thuật Olympic	200.000.000	(200.000.000)	-	200.000.000	(200.000.000)	-			
Công ty TNHH Triệu Anh Quân	142.071.468	(58.937.850)	83.133.618	196.459.500	(58.937.850)	137.521.650			
Các khách hàng khác	36.839.334.009	(356.907.604)	36.482.426.405	450.185.287	(314.616.064)	135.569.223			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Phải thu ngắn hạn khác	3.914.610.839	(3.708.555.443)	206.055.396	3.914.610.839	(3.708.555.443)	206.055.396
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Hải Đăng Koko	816.000.000	(816.000.000)	-	816.000.000	(816.000.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	487.743.222	(281.687.826)	206.055.396	487.743.222	(281.687.826)	206.055.396
Trả trước cho người bán ngắn hạn	374.589.205	(374.589.205)	-	508.336.405	(508.336.405)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	374.589.205	(374.589.205)	-	508.336.405	(508.336.405)	-
TỔNG CỘNG	81.062.781.211	(32.031.578.923)	49.031.202.288	48.005.278.242	(24.961.572.180)	23.043.706.062

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác được trình bày như sau:

	VND		
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	
Số đầu kỳ	24.961.572.180	13.016.519.327	
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.259.664.961	-	
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(189.658.218)	-	
Số cuối kỳ	32.031.578.923	13.016.519.327	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hàng hóa	872.867.428.267	719.678.325.209
Hàng mua đang đi đường	32.464.242.807	144.978.368.213
TỔNG CỘNG	905.331.671.074	864.656.693.422
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.098.957.813)	(4.396.909.917)
GIÁ TRỊ THUẦN	900.232.713.261	860.259.783.505

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	4.396.909.917	8.548.617.873
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.302.513.785	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.266.090.453)	(187.142.858)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(334.375.436)	-
Số cuối kỳ	5.098.957.813	8.361.475.015

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	628.487.052	1.887.324.725
Chi phí thuê	545.454.545	1.454.312.450
Chi phí bảo trì, sửa chữa	45.709.394	164.999.996
Khác	37.323.113	268.012.279
Dài hạn	354.953.986	712.394.488
Chi phí bảo trì, sửa chữa	354.953.986	712.394.488
TỔNG CỘNG	983.441.038	2.599.719.213

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	101.848.728.915	52.544.556.071	40.312.400.199	3.101.379.981	338.420.833	198.145.485.999
Mua mới	-	-	672.680.334	-	-	672.680.334
Thanh lý	-	-	(2.063.600.261)	-	-	(2.063.600.261)
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(34.265.942)	(26.069.210)	(10.221.663)	-	(1.634.641)	(72.191.456)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	101.814.462.973	52.518.486.861	38.911.258.609	3.101.379.981	336.786.192	196.682.374.616
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	13.011.501.174	5.764.045.282	17.467.797.864	2.317.678.073	336.786.192	38.897.808.585
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	38.642.099.810	35.270.129.878	27.715.447.873	2.962.514.198	338.420.833	104.928.612.592
Khấu hao trong kỳ	2.183.525.100	2.387.428.512	1.131.397.382	36.579.186	-	5.738.930.180
Thanh lý	-	-	(1.668.812.267)	-	-	(1.668.812.267)
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(34.265.942)	(26.069.210)	(10.221.663)	-	(1.634.641)	(72.191.456)
Phân loại lại	-	113.175.208	(8.798.958)	(104.376.250)	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	40.791.358.968	37.744.664.388	27.159.012.367	2.894.717.134	336.786.192	108.926.539.049
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	63.206.629.105	17.274.426.193	12.596.952.326	138.865.783	-	93.216.873.407
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	61.023.104.005	14.773.822.473	11.752.246.242	206.662.847	-	87.755.835.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	95.554.819.476	2.787.581.819	98.342.401.295
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	(2.769.409)	(947.081)	(3.716.490)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	95.552.050.067	2.786.634.738	98.338.684.805
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	558.677.536	-	558.677.536
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	15.531.637.505	1.257.105.481	16.788.742.986
Hao mòn trong kỳ	1.269.836.514	170.071.602	1.439.908.116
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	(2.769.409)	(947.081)	(3.716.490)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	16.798.704.610	1.426.230.002	18.224.934.612
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	80.023.181.971	1.530.476.338	81.553.658.309
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	78.753.345.457	1.360.404.736	80.113.750.193
(*) Như đã trình bày trong <i>Thuyết minh số 18</i> , Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 31.786.299.060 VND, tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Sửa chữa văn phòng	2.865.090.996	-
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	179.000.000	99.000.001
Khác	-	171.000.000
TỔNG CỘNG	3.044.090.996	270.000.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	4.520.226.858	5.047.433.389
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	29.472.484.723	29.472.484.723
TỔNG CỘNG	33.992.711.581	34.519.918.112

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	4.520.226.858	30	5.047.433.389

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
	Số tiền
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.520.408.664
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.527.024.725
Phản lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(527.206.531)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	999.818.194
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.047.433.389
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.520.226.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (*)	Bất động sản	3,68	22.983.000.000	3,68	22.983.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	6.017.000.000	3,82	6.017.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	0,86	472.484.723	0,86	472.484.723
TỔNG CỘNG			29.472.484.723		29.472.484.723

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương để đảm bảo cho các khoản vay.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024/ Số có khả năng trả nợ	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023/ Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.005.828.830.813	1.075.393.567.677
Phải trả các bên khác	1.004.703.486.668	1.074.208.305.965
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	332.622.091.169	289.484.276.110
Khác	672.081.395.499	784.724.029.855
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	1.125.344.145	1.185.261.712
Dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.035.828.830.813	1.105.393.567.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	8.166.430.699	15.968.616.932
Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	5.773.763.000	3.479.000.000
Công ty TNHH TM Dược Zeta Health	3.017.250.000	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	2.261.533.002	2.261.533.002
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Dược	1.844.798.038	566.103.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Nhãn khoa Sài Gòn	923.997.256	1.726.264.499
Khác	2.353.682.016	3.943.382.503
TỔNG CỘNG	24.341.454.011	27.944.900.536

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023				Ngày 30 tháng 6 năm 2024				VNĐ
	Phải thu		Phải trả		Phải thu		Phải trả		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11.602.759.913	-	-	86.781.464.722 (82.684.603.903)	-	15.699.620.732	-	-	
Thuế giá trị gia tăng - hàng nội địa	-	-	(82.951.959.360)	-	82.684.603.903	258.572.398	-	(8.783.059)	
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu	-	-	(28.167.077.706)	-	-	28.161.691.510	-	(5.386.196)	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(3.137.587)	(2.028.061.308)	-	-	2.028.061.308	-	(3.137.587)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.301.434.244)	(3.457.488.031)	-	-	2.447.675.655	-	(2.311.246.620)	
Thuế thu nhập cá nhân	-	(210.710.282)	(386.902.784)	-	-	513.601.442	-	(84.011.624)	
Các loại thuế khác	8.253.184	-	(23.724.122)	-	-	11.783.338	-	(3.687.600)	
TỔNG CỘNG	11.611.013.097	(1.515.282.113)	(117.015.213.311)	86.781.464.722	-	33.421.385.651	15.699.620.732	(2.416.252.686)	

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND
Chi phí lãi vay	788.816.627	1.475.199.880	
Khác	415.000.000	618.855.000	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND
Phải trả từ hỗ trợ bán hàng	3.240.343.246	3.080.700.002
Nhận ký quỹ, ký cược	753.202.286	1.037.156.772
Nhận ủy thác nhập khẩu	186.669.092	11.590.768.871
Cổ tức phải trả	40.524.476	40.524.476
Khác	3.354.918.976	6.046.258.687
TỔNG CỘNG	7.575.658.076	21.795.408.808

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023/ Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024/ Số có khả năng trả nợ
				VND
Vay ngắn hạn	762.725.780.714	1.269.819.027.903	(1.156.378.759.195)	876.166.049.422
Vay ngân hàng				
(Thuyết minh số 18.1)	756.326.604.712	1.269.819.027.903	(1.150.576.583.195)	875.569.049.420
Vay cá nhân	1.772.000.002	-	(1.175.000.000)	597.000.002
Vay dài hạn đến hạn trả	4.627.176.000	-	(4.627.176.000)	-
Vay dài hạn	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
Vay bên khác				
(Thuyết minh số 18.2)	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	791.725.780.714	1.269.819.027.903	(1.156.378.759.195)	905.166.049.422

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8 và 11)
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	485.127.538.817	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024	4,7	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Nhóm Công ty và các khách hàng của Nhóm Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	130.349.580.321	Từ ngày 30 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024	Từ 4,5 đến 5,3	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Nhóm Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Nhóm Công ty và các khách hàng của Nhóm Công ty với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	106.750.211.003	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2024 đến ngày 31 tháng 10 năm 2024	5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	95.426.160.175	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024	Từ 4,5 đến 4,7	Hàng tồn kho luân chuyển không bảo vệ chất giữ và khoản phải thu luân chuyển với giá trị tối thiểu là 300.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	30.000.000.000	Từ ngày 9 tháng 12 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024	4,7	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Nhóm Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	27.915.559.104	Ngày 23 tháng 12 năm 2024	4,7	62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	875.569.049.420			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn khác

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đồng Dương (Thuyết minh số 13.2). Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 13.2)
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đồng Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đồng Dương

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	(7.883.586.967)	9.071.115.794	20.851.404.950	204.366.397.710
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.568.871.292	11.568.871.292
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	-	-	-	(3.131.739.514)	-	-	(3.131.739.514)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	(11.015.326.481)	9.071.115.794	31.020.276.242	211.403.529.488
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	(8.843.840.445)	9.071.115.794	20.564.637.841	203.119.377.123
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	10.194.920.968	10.194.920.968
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	-	-	-	3.486.097.657	-	-	3.486.097.657
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.328.565.409)	(1.328.565.409)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	(5.357.742.788)	9.071.115.794	29.430.993.400	215.471.830.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã góp		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	5.461.756.500

19.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.208.800	18.208.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	121.225.000.000	66	121.225.000.000	66
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	34.700.000.000	19	34.700.000.000	19
Các cổ đông khác	26.775.000.000	15	26.775.000.000	15
TỔNG CỘNG	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	10.194.920.968	11.568.871.292
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(1.821.799.998)	(2.308.696.975)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	8.373.120.970	9.260.174.317
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	18.208.800	18.208.800
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	460	509
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	460	509

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo tờ trình Chủ tịch Hội đồng quản trị số 801/CDP-2024 ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 thực tế theo Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2023 được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND Giá trị
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	493.234.589
Giảm khác	(493.234.589)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	1.571.365.950.983	1.400.524.830.202
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.552.067.843.623	1.385.970.787.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.298.107.360	14.554.042.383
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.892.670.972)	(15.734.204.579)
Hàng bán trả lại	(1.854.547.612)	(12.950.620.821)
Chiết khấu thương mại	(977.134.388)	(2.443.830.865)
Giảm giá hàng bán	(60.988.972)	(339.752.893)
DOANH THU THUẦN	1.568.473.280.011	1.384.790.625.623
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.549.175.172.651	1.370.236.583.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.298.107.360	14.554.042.383

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chiết khấu thanh toán được hưởng	5.568.831.638	6.368.070.428
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.752.630.995	5.836.068.446
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	2.144.839.115	8.658.240.595
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.886.947	36.082.245
TỔNG CỘNG	12.482.188.695	20.898.461.714

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn hàng bán	1.453.028.936.226	1.288.034.834.255
Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.311.928.953	112.223.790
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.036.423.332	(187.142.858)
TỔNG CỘNG	1.456.377.288.511	1.287.959.915.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí bán hàng	55.785.382.121	53.637.154.176
Chi phí nhân công	31.321.365.631	31.093.219.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.931.485.088	6.339.843.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.254.074.172	6.249.646.121
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.355.665.329	821.413.317
Chi phí bán hàng khác	7.922.791.901	9.133.031.285
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.606.099.634	18.537.633.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.994.365.791	10.559.520.070
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.070.006.743	-
Chi phí nhân viên quản lý	1.503.265.000	1.752.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	866.761.266	806.567.639
Chi phí dụng cụ quản lý	189.107.727	236.695.229
Thuế, phí và lệ phí	27.875.170	29.729.431
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.954.717.937	5.153.120.631
TỔNG CỘNG	84.391.481.755	72.174.787.176

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	19.041.158.850	27.622.661.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.992.947.360	1.875.583.732
TỔNG CỘNG	26.034.106.210	29.498.244.881

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thu nhập khác	435.977.468	81.608.821
Lãi thanh lý tài sản	272.381.028	-
Khác	163.596.440	81.608.821
Chi phí khác	(408.954.168)	(1.089.244.253)
Phạt vi phạm hành chính	(62.092.600)	(65.766.066)
Chi phí mua ngoài	-	(874.593.684)
Khác	(346.861.568)	(148.884.503)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	27.023.300	(1.007.635.432)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí hàng hóa	1.453.028.936.226	1.288.034.834.255
Chi phí nhân viên	32.824.630.631	32.845.219.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.237.779.832	17.011.587.691
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	8.106.430.075	(187.142.858)
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.120.835.438	7.257.770.704
Chi phí khác	18.450.158.064	15.172.432.949
TỔNG CỘNG	1.540.768.770.266	1.360.134.702.363

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 5% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.440.385.657	3.214.855.019
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	17.102.374	-
TỔNG CỘNG	3.457.488.031	3.214.855.019

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.652.408.999	14.785.652.072
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	3.294.659.574	2.957.130.414
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ công ty liên kết	105.441.306	52.570.518
Chi phí không được trừ	66.339.780	205.154.087
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	17.102.374	-
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(26.055.003)	-
Chi phí thuế TNDN	3.457.488.031	3.214.855.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách người có liên quan của Công ty được trình bày tại Phụ lục 5 trong Báo cáo tình hình Quản trị số 784/CDP/2024 đã được công bố thông tin đại chúng ngày 25 tháng 7 năm 2024.

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể và các bên liên quan khác có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố	-	3.636.750.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Mua hàng hóa	127.736.757	165.468.496
	Cổ tức đã trả	-	1.268.085.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Mua hàng hóa	3.232.680	132.840.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cho thuê kho	<u>306.985.283</u>	<u>301.403.732</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Mua hàng hóa	986.099.722	986.099.722
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Mua hàng hóa	84.857.850	135.772.560
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Mua hàng hóa	54.386.573	63.389.430
TỔNG CỘNG		<u>1.125.344.145</u>	<u>1.185.261.712</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (“BKS”) trong kỳ như sau:

		VNĐ	
		Thu nhập	
	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	420.000.000	420.000.000
Bà Đinh Thị Khởi	Thành viên HĐQT đến ngày 4 tháng 10 năm 2023/ Phó Tổng Giám đốc	327.930.000	360.000.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên độc lập HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Hà Lan Anh	Thành viên độc lập HĐQT	30.000.000	10.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên độc lập HĐQT	30.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng BKS	30.000.000	-
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên BKS đến ngày 26 tháng 4 năm 2024	8.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thanh Thanh Bình	Thành viên BKS từ ngày 26 tháng 4 năm 2024	4.000.000	-
Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng BKS đến ngày 22 tháng 9 năm 2023	-	210.000.000
TỔNG CỘNG		1.371.930.000	1.534.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Bên đi thuê

Nhóm Công ty thuê kho và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND
Đến 1 năm	6.820.800.000	8.461.800.000
Trên 1 đến 5 năm	17.441.400.000	19.096.800.000
TỔNG CỘNG	24.262.200.000	27.558.600.000

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	14.390.437.929	9.347.191.679
Ngoại tệ :		
Kip Lào (LAK)	592.677.327	150.798.392
Đô la Mỹ (USD)	82.955	334.140
Bath Thái (THB)	61.062	61.158
Euro (EUR)	1.172	1.187

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa nội địa, trong khi doanh thu từ nước ngoài chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2024/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2024 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 5%/cổ phần bằng tiền căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐTN đã được phê duyệt ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Chu Thị Bích Hồng
Người lập



Nguyễn Triệu Ngọc Thuận
Kế toán trưởng




Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

